

PHỤ LỤC 01: CÁC TUYẾN, ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG BỘ ĐÃ VÀO CẤP
(Có tải trọng thiết kế mặt đường cho xe có tải trọng nhỏ hơn hoặc bằng 10 tấn/trục đơn của xe, tải trọng thiết kế cầu là HL-93 hoặc tương đương)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (Gồm: Chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	SỞ XÂY DỰNG				1.046,47		
I	QUỐC LỘ				495,44		
1	Quốc lộ 12	Lai Châu			89,90	Điểm đầu Km0, Biên giới Việt - Trung (Cửa khẩu Ma Lù Thàng, xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu); Điểm cuối Km89+900, xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên	
1.1	Km0 - Km1			Đô thị	1,00	Chiều rộng mặt đường Bm=15m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 02 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
1.2	Km1 - Km19			IV	18,00	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
1.3	Km19 - Km20+270			Đô thị	1,27	Chiều rộng mặt đường Bm=14m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 02 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
1.4	Km20+270 - Km22+00			Đô thị	1,73	Chiều rộng mặt đường Bm=21m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 02 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
1.5	Km22+00 - Km89+900			IV	67,90	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
2	Quốc lộ 4H	Lai Châu			169,64	Điểm đầu Km184+700, Xã Mù Cả, tỉnh Lai Châu; Điểm cuối Km354+335, Xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu	
2.1	Km184+700 - Km190+00			VI	5,30	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
2.2	Km190+00 - Km279+00			VI	89,00	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường láng nhựa	Đoạn Km230 - Km237 đang triển khai thi công thảm bê tông nhựa
2.3	Km279+00 - Km283+00			V	4,00	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
2.4	Km283+00 - Km354+335			V	71,34	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (Gồm: Chiều rộng mặt đường, số làn xe chạy theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Quốc lộ 4D	Lai Châu			89,00	Điểm đầu Km0, xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu; Điểm cuối Km89, Đỉnh đèo Hoàng Liên Sơn, xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu	
3.1	Km0+00 - Km1+330			Đô thị	1,33	Chiều rộng mặt đường Bm=21m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 02 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
3.2	Km1+330 - Km26+550			IV	25,22	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
3.3	Km26+550 - Km30+400			Đô thị	3,85	Chiều rộng mặt đường Bm=28m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 04 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
3.4	Km30+400 - Km36+200			Đô thị	5,80	Chiều rộng mặt đường Bm=36m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 05 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
3.5	Km36+200 - Km56+800			IV	20,60	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
3.6	Km56+800 - Km60+400			Đô thị	3,60	Chiều rộng mặt đường Bm=23m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 02 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
3.7	Km60+400 - Km63+00			Đô thị	2,60	Chiều rộng mặt đường Bm=10,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
3.8	Km63+00 - Km89+00			IV	26,00	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
4	Quốc lộ 32	Lai Châu			72,00	Điểm đầu Km332, Vách Kim, xã Mường Kim, tỉnh Lai Châu; Điểm cuối Km404, Ngã ba Bình Lư, xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu	
4.1	Km332+00 - Km342+00			IV	10,00	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
4.2	Km342+00 - Km342+800			Đô thị	0,80	Chiều rộng mặt đường Bm=9m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
4.3	Km342+800 - Km344+250			Đô thị	1,45	Chiều rộng mặt đường Bm=10,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (Gồm: Chiều rộng mặt đường, số làn xe chạy theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4.4	Km344+250 - Km345+400			Đô thị	1,15	Chiều rộng mặt đường Bm=9m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
4.5	Km345+400 - Km380+00			IV	34,60	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
4.6	Km380+00 - Km385+00			Đô thị	5,00	Chiều rộng mặt đường Bm=10,5; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
4.7	Km385+00 - Km404+00			IV	19,00	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	Đoạn Km351+460 đến Km398+200 bàn giao triển khai dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (tuyến nối thành phố Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai)
5	Quốc lộ 279	Lai Châu			46,60	Điểm đầu Km157+400, Đỉnh đèo Khau Co, xã Mường Than, tỉnh Lai Châu; Điểm cuối Km204, Đỉnh đèo Cáp Na, xã Mường Kim, tỉnh Lai Châu	
5.1	Km157+400 - Km166+00			V	8,60	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường láng nhựa	Đoạn Km157+400 - Km166+00 đang bàn giao cho Ban QLDA 2 thi công dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (tuyến nối thành phố Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai)
5.2	Km166+00 - Km196+00			V	30,00	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
5.3	Km196+00 - Km204+00			V	8,00	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường láng nhựa	
6	Quốc lộ 279D	Lai Châu			28,30	Điểm đầu Km0, Xã Mường Kim, tỉnh Lai Châu; Điểm cuối Km28+300, Xã Khoen On, tỉnh Lai Châu	
6.1	Km00+00 - Km28+067			V	28,07	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
6.2	Km28+067 - Km28+300			V	0,23	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (Gồm: Chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
II	ĐƯỜNG TỈNH				551,03		
1	Đường tỉnh 127	Lai Châu			104,80	Điểm đầu Km0 (Km87+300/QL.12), Lai Hà, xã Lê Lợi, tỉnh Lai Châu; Điểm cuối Km104+800 (Km279/QL.4H), xã Bum Tở, tỉnh Lai Châu	
1.1	Km0-Km32			IV	32,00	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
1.2	Km32-Km104+800			VI	72,80	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m - 5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
2	Đường tỉnh 128	Lai Châu			16,00	Điểm đầu Km0 (Km70+300 QL.12), ngã ba Chăn Nưa, xã Lê Lợi; Điểm cuối Km37, xã Sìn Hồ	
2.1	Km0 - Km19+00			VI	16,00	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
3	Đường tỉnh 129	Lai Châu			54,70	Điểm đầu Km0 (Km30+300/QL.4D), Phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu; Điểm cuối xã Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu	
3.1	Km0 - Km54+700			IV	54,70	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
4	Đường tỉnh 130	Lai Châu			38,00	Điểm đầu Km0 (Km36+200/QL.4D), Tp Lai Châu; Điểm cuối Km44+800, Ngã ba Nậm Cáy, xã Phong Thổ	
4.1	Km0 - Km20+400			V	20,40	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
4.2	Km27+200 - Km44+800			IV	17,60	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
5	Đường tỉnh 131	Lai Châu			16,60	Điểm đầu Km0 (Km 7+430/Đường tỉnh 130); Điểm cuối Km43+400 (Km19+880 Đường tỉnh 130)	
5.1	Km0 - Km16+600			VI	16,60	Chiều rộng mặt đường Bm=5,0m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
6	Đường tỉnh 132	Lai Châu			30,95	Điểm đầu Km0 (Km8+100 QL.4D), Ngã ba Mường So, xã Phong Thổ; Điểm cuối Km72+500: Xã Sìn Hồ	
6.1	Km0 - Km3+950			IV	3,95	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
6.2	Km3+950 - Km30+950			V	27,00	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (Gồm: Chiều rộng mặt đường, số làn xe chạy theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
7	Đường tỉnh 133	Lai Châu			116,56	Điểm đầu Km0 (Km379+700/QL.32), xã Tân Uyên; Điểm cuối Km116+560 (Km37+300/ĐT.129), xã Sìn Hồ	
7.1	Km0 - Km116+560			VI	116,56	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5-5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
8	Đường tỉnh 134	Lai Châu			54,42	Điểm đầu Km0 (Km370+500/QL.32), xã Pắc Ta; Điểm cuối Km54+420 xã Mường Kim	
8.1	Km0 - Km54+420			V	54,42	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
9	Đường tỉnh 135	Lai Châu			26,87	Điểm đầu Km0, phường Tân Phong; Điểm cuối Km23+00, ĐT.128, xã Tủa Sín Chải	Kéo dài tuyến ĐT.135 tại QĐ số 2637/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của UBND tỉnh Lai Châu
9.1	Km0 - Km26+870 (đoạn phường Tân Phong - xã Nậm Tăm)			VI	26,87	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
10	Đường tỉnh 136 (QL.32-Thân Thuộc-Mường Khoa-Khuôn Há-ĐT.136 (cũ))	Lai Châu			9,70	Điểm đầu Km382+250, QL.32, địa phận xã Tân Uyên; Điểm cuối Km19+370, ĐT.136 (cũ), địa phận xã Khun Há	Chuyển thành ĐT.136 tại QĐ số 2637/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của UBND tỉnh Lai Châu
10.1	Km0-Km9+700 (đoạn QL.32 - Thân Thuộc - Mường Khoa)			VI	9,70	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
11	Đường tỉnh 138	Lai Châu			23,00	Điểm đầu Km246+500, QL.4H, địa phận xã Mường Tè; Điểm cuối Mốc 17, địa phận xã Thu Lũm	Chuyển thành ĐT.138 tại QĐ số 2637/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của UBND tỉnh Lai Châu
11.1	Km64+250 (Km0)-Km87+250 (Km23) (Đoạn Pắc Ma - Nậm Là)			VI	23,00	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
12	Đường tỉnh 138B (Nậm Khao - Tà Tổng - Mường Nhé)	Lai Châu			49,73	Điểm đầu Km0 (Km257+300/QL.4H), xã Mường Tè; Điểm cuối Km49+730, xã Tà Tổng	Chuyển thành ĐT.138B tại QĐ số 2637/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của UBND tỉnh Lai Châu
12.1	Km0 - Km49+730			VI	49,73	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (Gồm: Chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
13	Đường tỉnh 126 (Mường Mô - Nậm Hàng)	Lai Châu			9,70	Điểm đầu Km44+600, ĐT.127, địa phận xã Mường Mô; Điểm cuối Đập thủy điện Lai Châu, địa phận xã Nậm Hàng	Chuyển thành ĐT.126 tại QĐ số 2637/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của UBND tỉnh Lai Châu
13.1	Km0 - Km9+700 (đoạn Mường Mô - Nậm Chà)			VI	9,70	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
B	UBND CÁC XÃ				176,34		
1	XÃ TÂN UYÊN	Lai Châu			29,15		
1.1	Tuyến đường vành đai xã Tân Uyên			V	18,26	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
1.2	Đường Võ Nguyên Giáp			V	1,60	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
1.3	Phố Phạm Ngọc Thạch			V	0,47	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
1.4	Phố Nguyễn Viết Xuân			V	0,58	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
1.5	Phố Đặng Thùy Trâm			V	0,57	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
1.6	Đường Nguyễn Văn Linh			V	0,58	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
1.7	Đường 7/3			V	0,60	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
1.8	Phố Trần Quốc Mạnh			V	0,20	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
1.9	Đường Phạm Văn Đồng			V	1,08	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
1.10	Phố Nguyễn Tuân			V	0,54	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
1.11	Phố Chu Văn An			V	0,55	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (Gồm: Chiều rộng mặt đường, số làn xe chạy theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.12	Phố Hồ Xuân Hương			V	0,40	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
1.13	Đường Trần Phú			V	1,50	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
1.14	Đường Trường Chinh			V	0,82	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
1.15	Đường Lê Duẩn			V	1,40	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
2	XÃ BUM TỎ	Lai Châu			2,80		
2.1	Đường Nguyễn Hữu Thọ			VI	0,80	Chiều rộng mặt đường Bm=22m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
2.2	Đường Võ Nguyên Giáp			VI	1,70	Chiều rộng mặt đường Bm=22m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
2.3	Đường Trần Phú			VI	0,30	Chiều rộng mặt đường Bm=7,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
3	XÃ PHONG THỔ	Lai Châu			8,05		
3.1	Đường Chu Văn An			VI	0,98	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
3.2	Đường Thanh Niên			VI	1,00	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
3.3	Đường Võ Nguyên Giáp			IV	1,50	Chiều rộng mặt đường Bm=7,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
3.4	Đường Nguyễn Chí Thanh			VI	0,62	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
3.5	Phố Võ Thị Sáu			VI	0,47	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
3.6	Phố Vừ A Dính			VI	0,24	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
3.7	Phố Trần Can			VI	0,43	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (Gồm: Chiều rộng mặt đường, số làn xe chạy theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.8	Phố Phan Đình Giót			VI	0,38	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
3.9	Phố Nguyễn Viết Xuân			VI	0,35	Chiều rộng mặt đường Bm=7,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
3.10	Phố Tô Vĩnh Diện			VI	0,57	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
3.11	Phố Tôn Thất Tùng			VI	0,32	Chiều rộng mặt đường Bm=7,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
3.12	Phố Nguyễn Văn Trỗi			VI	0,36	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
3.13	Phố Nguyễn Chương			VI	0,19	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
3.14	Phố Bế Văn Đàn			VI	0,31	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
3.15	Phố đi bộ			VI	0,33	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
4	XÃ PẮC TA	Lai Châu			12,00		
4.1	QL.32-Cầu Suối Linh-bản Lầu-Mít Nội-Bản Thảo			VI	12,00	Chiều rộng mặt đường Bm=6m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
5	XÃ MUỜNG MỒ	Lai Châu			97,00		
5.1	Đường 127(Cầu Pa Mô) - Bản Nậm Chà			VI	32,00	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
5.2	Đường Bản Nậm Chà - Bản Huổi Mẩn			VI	27,00	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
5.3	Đường Nậm Chà - Bản Huổi Đạo			VI	9,00	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
5.4	Đường Nậm Chà- Bản Hát Mé			VI	29,00	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	

PHỤ LỤC 02: CÁC VỊ TRÍ HẠN CHẾ VỀ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN TRÊN ĐƯỜNG BỘ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Tên đường	Lý trình (Từ Km đến Km)	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
				ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	XÃ MƯỜNG KIM									
1.1	Đường từ QL32 đi bản Lướt	Km0+00 (QL32/Km336)	Xã Mường Kim		B	3,5T		3,5	Cổng chào (Km0+00)	
1.2	Đường từ bản trại trâu đi bản Thẩm phé, Bản Hàng	Km0+00 (Trại trâu xã Than Uyên)	Xã Mường Kim		A	8T				
1.3	Đường từ QL32 (Km334+30) đi UBND xã Mường Kim đi bản Tu San xã Mường Kim	Km0+00 (QL32/Km334+30)	Xã Mường Kim		B	3,5T				
1.4	Đường UBND xã Mường Kim (gốc đạ) đi QL279D (trường cấp 3)	Km0+00	Xã Mường Kim		B	3,5T	3		Cầu BTCT, Km0+400 (bề rộng thông xe 3,0m)	
1.5	Đường từ QL 279 (Km168+00) bản Chiềng Ban 2 xã Mường Kim đi bản Pù Quải (xã Than Uyên)	Km0+00 (QL279/Km168+00) bản Chiềng Ban 2	Xã Mường Kim		B	3,5T				
1.6	Đường liên bản Chiềng Ban 1 (Cầu) đi bản Nà Dân nối QL279 (nghĩa địa Nà Dân)	Km0+00 (Bản Chiềng Ban 1 giáp Cầu QL279)	Xã Mường Kim		C	3,5T				
1.7	Đường vào TĐC bản Chát	Km0+00 (Bản Nà Khương)	Xã Mường Kim		C	3,5T				
1.8	Đường trục bản Khiết	Km0+00	Xã Mường Kim		C	3,5T				
1.9	Đường liên bản Nà Khương - Nà Then - bản Vi	Km0+00 (Bản Nà Khương)	Xã Mường Kim		C	3,5T				
1.10	Đường đến bản Xoong	Km0+00	Xã Mường Kim		C	3,5T				
1.11	Đường từ QL279 (Km192+400) đi Pá Khôm, Pu Cay bến thuyền Huổi Bắc (xã Pha Mu cũ)	Km0+00 (QL279/Km192+400)	Xã Mường Kim		A	8T	4,5		Cầu BTCT, Km2+400 (bề rộng thông xe 4,5m)	
1.12	Đường liên bản Pu Cay đi Huổi Bắc	Km0+00 (Bản Pu Cay)	Xã Mường Kim		C	3,5T				

TT	Tên đường	Lý trình (Từ Km đến Km)	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
				ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.13	Đường liên bản Nậm Pắt đi Tà Lôm	Km0+00 (Bản Nậm Pắt)	Xã Mường Kim		C	3,5T				
1.14	Đường sản xuất Bản Khi (xã Mường Kim) bản Gia (xã Khoen On)	Km 0+00 (Bản Khi xã Tà Hừa QL279/Km192+100)	Xã Mường Kim		C	3,5T				
1.15	QL279 (Km193+300) đi Pá Khoang xã Pha Mu đi Pá Chít Tấu - Hua Chít xã Tà Hừa đi QL279 (Km194+500)	Km0+00 (Bản Khi - QL279D/Km193+300)	Xã Mường Kim		C	3,5T	3		Cầu BTCT, Km6+180; Km9+900; Km12+100 (bề rộng thông xe 3,0m)	
1.16	Đường QL279 - Noong Ổ đi Noong Ma	Km0+00 (Bản Khi)	Xã Mường Kim		C	3,5T	1,2		Cầu treo, Km0+50 (bề rộng thông xe 1,2m)	
1.17	Đường QL279 đến Cáp Na 1, 2, 3 đi bản Hua Chít	Km0+00 (QL279/Km 201+00)	Xã Mường Kim		C	3,5T	3		Cầu BTCT, Km2+800 (bề rộng thông xe 3,0m)	
2	XÃ THAN UYÊN									
2.1	Đường Nguyễn Chí Thanh	Km0+00 - Km0+320	Xã Than Uyên		A	8T				
2.2	Đường Tôn Thất Tùng	Km0+00 - Km0+749	Xã Than Uyên		A	8T				
2.3	Đường 15/10	Km0+00 - Km0+935	Xã Than Uyên		A	8T				
2.4	Hồ thị trấn	Km0+00 - Km0+700	Xã Than Uyên		B	3,5T				
2.5	Đường Thanh Niên	Km0+00 - Km1+890	Xã Than Uyên		A	8T				
2.6	Phố Hoàng Liên	Km0+00 - Km0+260	Xã Than Uyên		A	8T				
2.7	Phố Phạm Ngọc Thạch	Km0+00 - Km0+299	Xã Than Uyên		A	8				
2.8	Phố Lương Định Của	Km0+00 - Km0+340	Xã Than Uyên		B	3,5T				
2.9	Phố Chu Văn An	Km0+00 - Km0+205	Xã Than Uyên		A	8T				
2.10	Phố Lý Tự Trọng	Km0+00 - Km0+351	Xã Than Uyên		A	8T				
2.11	Phố Trần Quốc Mạnh	Km0+00 - Km0+350	Xã Than Uyên		A	8T				
2.12	Phố Tô Vĩnh Diện	Km0+00 - Km0+105	Xã Than Uyên		A	8T				
2.13	Phố Trần Huy Liệu	Km0+00 - Km0+578	Xã Than Uyên		B	3,5T				

TT	Tên đường	Lý trình (Từ Km đến Km)	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
				ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.14	Đường Bể Văn Đàn	Km0+00 - Km0+864	Xã Than Uyên		A	8T				
2.15	Bản Đông (QL32) Mường Than - đi bản Lọng Bon (Hua Nà)	Km0+00 - Km1+800	Xã Than Uyên		A	8T				
2.16	Đường từ QL32 đi bản Phương Quang - Hua Than	Km0+00 - Km3+100	Xã Than Uyên		A	8T				
2.17	QL32 - Bản Ên Luông	Km0+00 - Km2+400	Xã Than Uyên		B	3,5T				
2.18	Đường từ UBND xã (QL32) - Bản Giăng- bản Lăn 1+2	Km0+00 - Km3+00	Xã Than Uyên		B	3,5T				
3	XÃ PHONG THỎ									
3.1	Đường nội bản Nà Củng	Km0+100 - Km0+150	Xã Phong Thổ		C	1,5T	1,5	3,0	Qua Cầu treo Nà Củng 1	
3.2	Đường nội đồng bản Nà Củng Tuyến 1	Km0+00 - Km0+094	Xã Phong Thổ		C	1,5T	1,5	3,0	Qua Cầu treo Vàng Bâu 1	
3.3	Đường nội bản Vàng Bâu	Km0+100 - Km0+166	Xã Phong Thổ		C	1,5T	1,5	3,0	Qua Cầu treo Vàng Bâu 2	
3.4	Đường nội bản Vàng Pheo	Km0+750 - Km0+828	Xã Phong Thổ		C	2,5T	1,8	3,0	Qua Cầu treo Vàng Pheo	
3.5	Đường thôn Thống Nhất	Km0+150 - Km0+234	Xã Phong Thổ		C	1,5T	1,5	3,0	Qua Cầu treo Thảm Bú	
3.6	Đường nội bản bản U Gia	Km0+040 - Km0+140	Xã Phong Thổ		D	2,5T	1,8	3,0	Qua Cầu treo U Gia	
4	XÃ PA Ủ									
4.1	Đường giao thông đến bản Chà Kề	Km0+00 - Km4+300	Xã Pa Ủ		C	10T			Đường xuống cấp, thường xuyên sạt lở đất, không được sửa chữa, nâng cấp thường xuyên	
4.2	Đường giao thông đến bản Pa Ủ	Km0+00 - Km1+800	Xã Pa Ủ		B	10T			Đường xuống cấp, thường xuyên sạt lở đất, không được sửa chữa, nâng cấp thường xuyên	
4.3	Đường giao thông bản Pa Ủ - bản Xà Hồ	Km0+00 - Km6+500	Xã Pa Ủ		C	10T			Đường xuống cấp, thường xuyên sạt lở đất, không được sửa chữa, nâng cấp thường xuyên	

TT	Tên đường	Lý trình (Từ Km đến Km)	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
				ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4.4	Đường giao thông đến bản Ú Ma	Km0+00 - Km3+500	Xã Pa Ủ		C	10T			Đường xuống cấp, thường xuyên sạt lở đất, không được sửa chữa, nâng cấp thường xuyên	
4.5	Đường giao thông tuyến Pa Ủ - Hà Si	Km0+00 - Km19+404	Xã Pa Ủ		B	10T			Đường xuống cấp, thường xuyên sạt lở đất, không được sửa chữa, nâng cấp thường xuyên	
4.6	Đường giao thông TT xã Tá Bạ đến bản Ló Mé Lê Giăng	Km0+00 - Km17+870	Xã Pa Ủ		B	10T			Đường xuống cấp, thường xuyên sạt lở đất, không được sửa chữa, nâng cấp thường xuyên	
4.7	Đường giao thông TT xã Tá Bạ - Nhóm Pồ	Km0+00 - Km13+150	Xã Pa Ủ		C	10T			Đường xuống cấp, thường xuyên sạt lở đất, không được sửa chữa, nâng cấp thường xuyên	
4.8	Đường giao thông trung tâm xã Ka Lăng đi bản Là Si	Km0+00 - Km32+500	Xã Pa Ủ		B	10T			Đường xuống cấp, thường xuyên sạt lở đất, không được sửa chữa, nâng cấp thường xuyên	
5	XÃ BẢN BO									
5.1	Đường liên xã Bình Lư - Nà Tăm - Bản Bo	Km4+320	Xã Bản Bo		A	8T		4,50	Đường điện cao áp 35KV	
5.2	Đường Hưng Phong Nà Can	Km10+630 đường BL-NT BB đến bản Nà Can	Xã Bản Bo		A	8T		4,50	Đường điện, đường cáp viễn thông	
6	XÃ MƯỜNG KHOA									
6.1	ĐT.136 (đoạn QL.32 - Tân Uyên - Mường Khoa - Khun Hả)	Km5+400 - Km19+300	Xã Mường Khoa		V	10T	4,0	4,50	Đường điện 0,4KV	
6.2	ĐT.136 (đoạn QL.32 - Bản Mường 1, xã Mường Khoa)	Km0+00 - Km4+200	Xã Mường Khoa		VI	10T	3,0		Đường điện 0,4KV	
7	XÃ MƯỜNG THAN									
7.1	Đường QL32 đi Sang Ngà- Nà Phát Bản Mường	Km0+00 - Km7+700	Xã Mường Than		B	3,5T	3,5			
7.2	Đường nối QL279 đi bản Ến Luông (xã Than Uyên)	Km0+00 - Km4+00	Xã Mường Than		A	8T	3,5			

TT	Tên đường	Lý trình (Từ Km đến Km)	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
				ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7.3	Đường QL 32 đi bản Sân Bay	Km0+00 - Km2+00	Xã Mường Than		A	8T	5,0			
7.4	Đường QL 32 đi bản Chít	Km0+00 - Km2+00	Xã Mường Than		B	3,5T	3,0			
7.5	Đường QL 32 đi bản Che Bó	Km0+00 - Km0+800	Xã Mường Than		B	3,5T	3,0			
7.6	Đường liên bản Mớ - Nậm Ngùa Sắp Ngùa - Nậm Vai	Km0+00 - Km3+035	Xã Mường Than		C	2,5T	2,5			
8	XÃ MUỜNG TÈ									
8.1	Đường giao thông Nậm Hẩn - Nậm Phìn - Cờ Lò	Km0+00 - Km11+610	Xã Mường Tè		C	10T	3	2,8	Cầu Nậm Phìn	
8.2	Đường giao thông đến bản Xám Láng	Km0+00 - Km5+200	Xã Mường Tè		C	10T	3	3	Do đường ống thủy lợi	
8.3	Đường giao thông xuống bến dò Xám Láng	Km0+00 - Km2+870	Xã Mường Tè		C	2,5 T	2,5	3	Cống ngang qua đường	
8.4	Đường ra khu sản xuất các bản Nậm Hẩn, Nậm Cùm, xã Mường Tè	Km0+00 - Km0+570	Xã Mường Tè		C	2,5 T	2,5	2,5	Cầu Văng Thắm	
9	XÃ PẮC TA									
9.1	Đường GT liên bản QL 32-Bó Lun - Quyết Tiến	Km0+00 - Km01+200	Xã Pắc Ta		C	2,5T	3,0	4,5		
9.2	Đường GT liên bản Sơn Hà - Mít Thái	Km0+00 - Km01+00	Xã Pắc Ta		C	2,5T	3,0	4,5		
9.3	Đường GT nội bản Pắc Ta	Km0+00 - Km01+00	Xã Pắc Ta		C	2,5T	3,0	4,5		
9.4	Đường GT nội bản Tân Bắc	Km0+00 - Km01+470	Xã Pắc Ta		C	2,5T	3,0	4,5		
9.5	Đường GT nội bản Liên Hợp	Km0+00 - Km02+580	Xã Pắc Ta		C	2,5T	3,0	4,5		
9.6	Đường GT nội bản Sơn Hà	Km0+00 - Km01+400	Xã Pắc Ta		C	2,5T	3,0	4,5		
9.7	Đường GT nội bản Quyết Tiến	Km0+00 - Km04+00	Xã Pắc Ta		C	2,5T	3,0	4,5		
9.8	Đường GT nội bản Nà Săng	Km0+00 - Km01+750	Xã Pắc Ta		C	2,5T	3,0	4,5		
9.9	Đường GT nội bản Nà Ún	Km0+00 - Km01+700	Xã Pắc Ta		C	2,5T	3,0	4,5		

TT	Tên đường	Lý trình (Từ Km đến Km)	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
				ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
9.10	Đường GT liên bản Trung Tâm - Khâu Giường	Km0+00 - Km02+00	Xã Pắc Ta		C	2,5T	3,0	4,5		
9.11	Đường GTNT Tà Hủ Thảo A	Km0+00 - Km01+350	Xã Pắc Ta		C	2,5T	3,0	4,5		
9.12	Đường GT liên bản Khâu Giường - Chăn Nuôi	Km0+00 - Km03+500	Xã Pắc Ta		C	2,5T	3,0	4,5		
10	XÃ SIN SUỐI HỒ									
10.1	Đường GTNT bản Nậm Xe	Đường Nậm Xe - S.Suối Hồ đến Bản Nậm xe	Xã Sin Suối Hồ		B	12T	3,00			
10.2	Đường GTNT bản Van Hồ 2 - Van Hồ 1	Bản Dền Thàng đến Km 9 (Thèn Sin - Sin Suối Hồ)	Xã Sin Suối Hồ		B	12T	3,00			
10.3	Đường Ngải Trò -Hoàng Liên Sơn 2	Km23+50 (ĐT.130) đến Bản Hoàng Liên Sơn 2	Xã Sin Suối Hồ		B	12T	3,5			
10.4	Đường GTNT bản Pà Chải	Km23+50 (ĐT.130) đến Bản Pà Chải	Xã Sin Suối Hồ		B	12T	3			
10.5	Đường GTNT bản Po Chà	Bản Mầu đến bản Po Chà	Xã Sin Suối Hồ		B	12T	3			
10.6	Đường trục ngõ, xóm bản Po Chà	Po Chà - Po Chà	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	3			
10.7	Đường nội bản Dền Thàng	ĐT.130 - bản Dền Thàng	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	3			
10.8	Đường nội bản Hoàng Liên Sơn 1	Hoàng liên Sơn 1	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	3			
10.9	Đường nội bản Van Hồ 2	Van Hồ 2	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	3			
10.10	Đường nội bản Ngải Trò	Ngải Trò	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	3			
10.11	Đường giao thông nội đồng Bản Huổi Hán	Km21+400/ĐT.130 đến khu tiểu đoàn bản Huổi Hán	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	3			
10.12	Đường ra khu sản xuất Con To bản Mỏ	Trường tiểu học bản Mỏ đến Khu sản xuất Con To	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	3			
10.13	Đường xã (Bản Lở Thàng, hết địa phận xã Thèn Sin 2Km - Bản Căn Cầu, xã Sùng Phài 3,439Km)	Bản Lở Thàng, hết địa phận xã Thèn Sin 2Km - Bản Căn Cầu, xã Sùng Phài 3,439Km	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	3	5		

TT	Tên đường	Lý trình (Từ Km đến Km)	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
				ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10.14	Đường xã (ĐT.130 bản Na Đông hết địa phận 3,022Km đến bản Sùng Phải, xã Sùng Phải tổng 6,8Km)	ĐT.130 bản Na Đông hết địa phận 3,022Km đến bản Sùng Phải, xã Sùng Phải tổng 6,8Km	Xã Sin Suối Hồ		B	12T	3,5			
10.15	Đường trục bản Lở Thàng I+II	Lở Thàng 1 đến Lở Thàng 2	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	2,5			
10.16	Đường trục bản Thèn Sin I	Thèn Sin 1	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	2,5			
10.17	Đường bản Na Đông	Na Đông	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	2			
10.18	Đường trục bản Na Đông Cụm 2	Na Đông	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	2,5			
10.19	Đường trục bản Pan Khèo	Pan Kèo	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	2			
10.20	Đường trục bản Sin Câu	Sin Câu	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	2,5			
10.21	Đường Thèn Sin Sin Suối Hồ tại km13 - Trung tâm bản Sỉ Cha Chải	Km13+00 đến trung tâm bản Sỉ Cha Chải	Xã Sin Suối Hồ		B	12T	3			
10.22	Đường liên bản Can Hồ - Nậm Xe	Can Hồ đến Nậm Xe	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	3			
10.23	Đường trung tâm xã đi bản Can Hồ	Can Hồ	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	3			
10.24	Đường bản Chàng Phàng - Chí Sáng	Chàng Phàng - Chí Sáng	Xã Sin Suối Hồ		B	12T	3			
10.25	Đường TT xã - bản Sin Suối Hồ	Trung tâm xã - bản Sin Suối Hồ	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	2,5	5		
10.26	Đường đến bản Sin Suối Hồ	Km17+800 đường Thèn Sin - Sin Suối Hồ đến trung tâm bản Sin Suối Hồ	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	2,5			
10.27	Đường Chàng Phàng - Sàng Mả Pho	Chàng Phàng - Sàng Mả Pho	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	3			
10.28	Trung tâm bản Chí Sáng - Chí Sáng Thầu	Trung tâm Chí Sáng đến điểm Chí Sáng Thầu	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	2			
10.29	Đường trung tâm xã - bản Chí Sáng 1	Trung tâm xã sin Suối Hồ cũ đến Chí Sáng 1	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	2	5		

TT	Tên đường	Lý trình (Từ Km đến Km)	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
				ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10.30	Đường trạm y tế - bản Chí Sáng Thầu	Trạm y tế đến Chí Sáng Thầu	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	2	5		
10.31	Đường xã - cuối bản Sân Bay	Trung tâm xã Sin Suối Hồ (cũ) đến Sân Bay	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	2			
10.32	Đường Trung Hồ - bản Dền Sung	Cuối bản trung hồ đến trung tâm bản Dền Sung	Xã Sin Suối Hồ		C	6T	2			
11	XÃ LÊ LỢI									
11.1	Đường Pú Dao - cầu Nậm Pi - QL12	Km13+500 - Km13+670	Xã Lê Lợi		GTNT-A	2,5	3		Cầu treo bản Nậm Pi	
12	XÃ BÌNH LƯ									
12.1	Đường Bình Lư Nà Tăm - Bản Bo	Km62+285/QL4D đến hết địa phận xã Bình Lư (bản Noong Luống)	Xã Bình Lư					4,5	Đường điện cao áp 35KV	
13	XÃ KHOEN ON									
13.1	Đường bản Gia - bản Mè- Huổi Cầy	Km0+00	Xã Khoen On		Bnt	3,5	Không hạn chế		Cầu treo, Km0+00 (bề rộng thông xe 2m)	
13.2	Mùi 1 - Hua Đán	Km0+00	Xã Khoen On		Bnt	3,5	Không hạn chế		Cầu treo, Km0+00 (bề rộng thông xe 2m)	
13.3	QL279D - Bản Sáng - Chế Hạng	Km0+00	Xã Khoen On		Bnt	3,5	Không hạn chế		Cầu treo, Km2+900 (bề rộng thông xe 1,2m)	
14	XÃ KHỔNG LÀO									
14.1	Đường nội bản Bản Cang	Km0+030 - Km 0+098	Xã Khổng Lào		C	1,5T	1,5	3	Cầu treo Chi Bú	
14.2	Đường nội bản Bản Phai Cát	Km0+120 - Km0+192	Xã Khổng Lào		C	1,5T	1,5	3	Cầu treo Phai Cát	
14.3	Đường nội bản Bản Đór	Km0+090 - Km0+096	Xã Khổng Lào		C	2,5T	3		Cầu Bản Đór	
14.4	Đường nội bản bản Giao Chăn	Km0+100 - Km0+158	Xã Khổng Lào		C	1,5T	1,7	3	Cầu treo Giao Chan 1	
14.5	Đường nội bản bản Giao Chăn	Km2+00 - Km2+058	Xã Khổng Lào		C	1,5T	1,7	3	Cầu treo Giao Chan 2	
14.6	Đường nội bản bản Nà vàng	Km0+080 - Km0+140	Xã Khổng Lào		C	1,5T	1,7	3	Cầu treo Nà Vàng	

TT	Tên đường	Lý trình (Từ Km đến Km)	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
				ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
14.7	Đường nội bản bản Hợp I	Km0+020 - Km0+070	Xã Khổng Lào		C	1,5T	1,7	3	Cầu treo Bản Hợp I	
14.8	Đường nội bản bản Hợp I	Km1+500 - Km1+540	Xã Khổng Lào		C	1,5T	1,5	3	Cầu treo Lóng Cá	
14.9	Đường nội bản xã Bản Lang	Km0+010 - Km0+060	Xã Khổng Lào		C	1,5T	2	3	Cầu Vàng Y Trí	
14.10	Nà Cúng đi Nà Đong	Km0+100 - Km0+177,5	Xã Khổng Lào		C	10T	6		Cầu BTCT Nà Cúng	
14.11	Đường ra khu sản xuất Nà Doong	Km0+200 - Km0+208	Xã Khổng Lào		C	10T	3,5		Cầu Nà Doong 1	
14.12	Đường ra khu sản xuất Nà Doong	Km1+100 - Km1+118,8	Xã Khổng Lào		C	10T	3,5		Cầu Nà Doong 2	
14.13	Ngã ba kim đồng đi Thèn Thầu và Sàng Giang	Km0+500 - Km0+525,6	Xã Khổng Lào		C	10T	3,5		Cầu Thèn Thầu 1	
14.14	Thèn Thầu ra khu sản xuất	Km0+400 - Km0+477,5	Xã Khổng Lào		C	10T	3,5		Cầu Thèn Thầu 2	
14.15	Đường giao thông nông thôn Bản Pho	Km0+600 - Km0+635,9	Xã Khổng Lào		C	10T	3,5		Cầu Bản Pho	

PHỤ LỤC 03: CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	SỞ XÂY DỰNG							
1	Đường tỉnh 128	Km10+300	Lai Châu	Cầu Km10+300	HL-93	Biển P107 (cấm xe ô tô khách và xe tải)	2,8	
2	Đường tỉnh 132	Km1+512	Lai Châu	Cầu Phiêng Đanh	H30 - XB80	25-35-40		
II	CÁC XÃ, PHƯỜNG							
1	XÃ MUỜNG KIM							
1.1	Đường từ QL32 (Km334+30) đi UBND xã Mường Kim đi bản Tu San xã Mường Kim	Km0+00	Xã Mường Kim	Cầu thép Mường Kim	H13	10T		
1.2	Đường UBND xã Mường Kim đi QL279D	Km0+400	Xã Mường Kim	Cầu Nà Khương	0,65*HL93	16T		
1.3	QL279 (Km193+300) đi Pá Khoang xã Pha Mu đi Pá Chít Tầu - Hua Chít xã Tà Hừa đi QL279 (Km194+400)	Km6+180	Xã Mường Kim	Cầu Pá Khoang	0,45*HL93	10T		
1.4		Km9+900	Xã Mường Kim	Cầu Pá Chít Tầu	0,45*HL93	10T		
1.5		Km12+100	Xã Mường Kim	Cầu Hua Chít	0,45*HL93	10T		
2	XÃ MUỜNG KHOA							
2.1	ĐT.136 (đoạn QL.32 - Tân Uyên - Mường Khoa - Khun Há)	Km5+400	Xã Mường Khoa	Cầu bản Nà Pè	0,45*HL-93	10T		
2.2		Km7+300	Xã Mường Khoa	Cầu Mường Khoa	0,65xHL-93	10T		
2.3		Km8+150	Xã Mường Khoa	Cầu Phiêng Hào	0,65*HL-93	10T		
2.4		Km11+290	Xã Mường Khoa	Cầu tràn Nà Còi	0,45*HL-93	10T		
2.5		Km13+720	Xã Mường Khoa	Cầu tràn Nậm Cung	0,45*HL-93	10T		
2.6	QL.32 - Bản Mường Khoa, xã Mường Khoa	Km0+980	Xã Mường Khoa	Cầu Nậm Be	0,65*HL-93	10T		

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	XÃ PHONG THỎ							
3.1	Đường nội bản Nà Củng	Km0+100 - Km0+150	Xã Phong Thổ	Cầu treo Nà Củng 1	1,5T	1,5T	1,5	
3.2	Đường nội đồng bản Nà Củng Tuyến 1	Km0+00 - Km0+094	Xã Phong Thổ	Cầu treo Vàng Bâu 1	1,5T	1,5T	1,5	
3.3	Đường nội bản Vàng Bâu	Km0+100 - Km0+166	Xã Phong Thổ	Cầu treo Vàng Bâu 2	1,5T	1,5T	1,5	
3.4	Đường nội bản Vàng Pheo	Km0+750 - Km0+828	Xã Phong Thổ	Cầu treo Vàng Pheo	2,5T	2,5T	1,8	
3.5	Đường thôn Thống Nhất	Km0+150 - Km0+234	Xã Phong Thổ	Cầu treo Thảm Bú	1,5T	1,5T	1,5	
3.6	Đường nội bản bản U Gia	Km0+040 - Km0+140	xã Phong Thổ	Cầu treo U Gia	2,5T	2,5T	1,8	
4	XÃ PA Ủ							
4.1	Đường ra khu sản xuất		Xã Pa Ủ	Cầu treo Thọ Gụ	10T	10T		
				Cầu treo Hà Si	10T	10T		
				Cầu treo Chà Ké	10T	10T		
4.2	Đường giao thông đến bản Ú Ma	Km6+700	Xã Pa Ủ	Cầu Ú Ma	10T	10T		
4.3	Đường liên vùng Pa Ủ - Tá Bạ	Km1+500	Xã Pa Ủ	Cầu Thăm Pa	10T	10T		
5	XÃ MUỜNG TÈ							
5.1	Đường đi bản Nậm Phìn, Cờ Lò	Km 1 +100	Xã Mường Tè	Cầu BTCT Nậm Hẩn	10T	10T	2,8	
5.2	Đường đi bản Nậm Phìn, Cờ Lò	Km 6 + 200	Xã Mường Tè	Cầu Nậm Phìn	7T	7T	3	
5.3	Đường ra khu sản xuất các bản Nậm Hẩn, Nậm Cùm, xã Mường Tè	Km00 + 300	Xã Mường Tè	Cầu Văng Thắm	7T	7T	3	

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	XÃ BẢN BO							
6.1	Đường liên bản Nà Hiềng - Nà Luông - Coóc Cuông	Km0+165	Xã Bản Bo	Cầu Nà Hiềng	0,45*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		Nguồn vốn LRAMP
6.2	Đường Hưng Phong - Nà Can Mường Khoa, Tân Uyên	Km0+061 (Km10+430 đường Bình Lư - Nà Tăm Bản Bo)	Xã Bản Bo	Cầu Nà Can	8T	8T		
6.3	Đường liên bản Nà Luông - Coóc Cuông	Km1+450	Xã Bản Bo	Cầu Nà Kiêng	8T	8T		
6.4	Đường liên xã Bình Lư - Nà Tăm Bản Bo	Km2+795	Xã Bản Bo	Cầu bản Nà Ít	8T	8T		
6.5		Km6+540		Cầu bản Phiêng Giăng	8T	8T		
6.6	Đường trục bản Nà Út	Km2+670	Xã Bản Bo	Cầu bản BTCT	5T	5T		
7	XÃ NẬM CUỐI							
7.1	Đường Cuối Nưa Hua Cuối	Km1+355	Xã Nậm Cuối	Cầu BTCT L=25m	HL-93	HL-93		
7.2	Đường Cuối Nưa Hua Cuối	Km6+266	Xã Nậm Cuối	Cầu BTCT L=18m	HL-93	HL-93		
7.3	Đường vào mặt bằng Hua Cuối	Km0+029,78	Xã Nậm Cuối	Cầu Nậm Cuối BTCT L=25m	HL-93	HL-93		
7.4	Đường Cẩn Co - Nậm Cuối (Ngã ba đi Nậm Mạ đến TT xã Nậm Cuối)	Km5+500	Xã Nậm Cuối	Cầu BTCT L=25m	HL-93	HL-93		
8	XÃ TÂN UYÊN							
8.1	ĐT.136 (đoạn QL.32 - Tân Uyên - Mường Khoa - Khun Há)	Km2+800	Xã Tân Uyên	Cầu Nà Ban	HL-93	HL-93		
8.2	Tuyến đường vành đai xã Tân Uyên	Km6+150	Xã Tân Uyên	Cầu Nà Cóc	H30-XB80	25-35-40		
8.3		Km8+450		Cầu Hua Chăng	H30-XB80	25-35-40		
8.4		Km10+498		Cầu Tát Xôm	H30-XB80	25-35-40		
8.5		Km12+260		Cầu Hua Cườm 1	H30-XB80	25-35-40		
8.6		Km14+858		Cầu Hua Cườm 3	H30-XB80	25-35-40		

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
9	XÃ PẮC TA							
9.1	Đường bản Liên Hợp		Xã Pắc Ta	Cầu BTCT bản Mít Đạo	0,45*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		
9.2	Đường bản Nà Ún		Xã Pắc Ta	Cầu tràn bản Nà Ún	0,45*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		Nguồn vốn LRAMP
9.3	Đường bản Nà Ún		Xã Pắc Ta	Cầu BTCT bản Nà Ún	0,45*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		Nguồn vốn LRAMP
9.4	Đường bản Nà Sắng		Xã Pắc Ta	Cầu BTCT bản Nà Sắng	0,45*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		
9.5	Đường bản Pắc Ta		Xã Pắc Ta	Cầu BTCT bản Pắc Ta	0,45*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		
9.6	Đường bản Thanh Sơn		Xã Pắc Ta	Cầu BTCT Mít Nội	0,45*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		
9.7	Đường bản Bó Lun		Xã Pắc Ta	Cầu tràn bản Bó Lun	0,45*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		
9.8	Đường bản Trung Tâm		Xã Pắc Ta	Cầu dầm thép bản Trung Tâm	0,5*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		
9.9	Đường Bản Lầu		Xã Pắc Ta	Cầu dầm thép bản Lầu	0,5*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		
9.10	Đường Bản Lầu		Xã Pắc Ta	Cầu bản BTCT Bản Lầu	0,5*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		
9.11	Đường bản Suối Lĩnh		Xã Pắc Ta	Cầu Suối Lĩnh	0,45*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		Đang thi công

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
10	XÃ SIN SUỐI HỒ							
10.1	Đường đi bản Mỏ	Bản Mỏ	Xã Sin Suối Hồ	Cầu bê tông bản Mỏ	48T	48T	7	
10.2	Đường đi bản Màu	Bản Màu	Xã Sin Suối Hồ	Cầu bê tông bản Màu	48T	48T	7	
10.3	Đường đi bản Mẩn 1	Bản Mẩn 1	Xã Sin Suối Hồ	Cầu bê tông bản Mẩn 1	48T	48T	7	
10.4	Đường đi bản Dền Thàng	Bản Dền Thàng	Xã Sin Suối Hồ	Cầu bê tông bản Dền Thàng	48T	48T	7	
10.5	Đường đi bản Lở Thàng	Bản Lở Thàng	Xã Sin Suối Hồ	Cầu dầm BTCT DUỖ Lở Thàng L=48m	30T	30T	3,3	
10.6	Đường đi bản Na Đông - Sùng Phài	Bản Na Đông	Xã Sin Suối Hồ	Cầu tràn BTCT L=18m bản Na Đông - Sùng Phài	12T	12T	5	
10.7	Đường đi bản Lở Thàng 1+2	Bản Lở Thàng 1- Lở Thàng 2	Xã Sin Suối Hồ	Cầu ngàm tràn liên hợp Lở Thàng 1+2	6T	6T	3,5	
11	XÃ MUỜNG MÔ							
11.1	ĐT.127 - Đi Nậm Chà			Cầu Nậm Nhé	10T	10T	3	
11.2	ĐT.127 - Đi Nậm Chà			Cầu Nậm Chà	10T	10T	3	
11.3	Đường giao thông Bản Nậm Chà - Huổi Mẩn			Cầu treo Nậm Pồ	3,5T	3,5T	2,5	
12	XÃ LÊ LỢI							
12.1	Đường đến bản Nậm Pì, (xã Pú Dao cũ)	Km3+500	Xã Lê Lợi	Cầu Nậm Khàn	0,45HL93	10T	3	
12.2	Đường Pú Dao - cầu Nậm Pì - QL12	Km13+500	Xã Lê Lợi	Cầu treo bản Nậm Pì	2,5T	2,5T	2,5	
12.3		Km12+750	Xã Lê Lợi	Cầu Nậm Pì	HL93	KCB	4,5	
12.4	Đường QL12 - Pá Pon - Pá Sập - Pá Đồn	Km0+200	Xã Lê Lợi	Cầu Pá Bon	30T	30T	5	
12.5		Km7+170	Xã Lê Lợi	Cầu Pá Sập	H13	13T	5	

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
13	XÃ BÌNH LƯ							
13.1	Đường liên bản Thác Tình - Tẻ Suối Ngài	Km4+808,95	Xã Bình Lư	Cầu Thác Tình	10T	10T		
13.2	Đường Vừ A Dính	Km1+425	Xã Bình Lư	Cầu tràn	8T	8T		
13.3	Đường nội đồng bản Nà Đa	Km0+065	Xã Bình Lư	Cầu Nà Đa	0,5xHL93	10T		Dầm thép
13.4	Đường liên bản Thác Tình - Tẻ Suối Ngài	Km0+615	Xã Bình Lư	Cầu Tẻ Suối Ngài	0,45*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		Nguồn vốn LRAMP
13.5	Đường trục bản Chu Va 6	Km1+780	Xã Bình Lư	Cầu Chu Va 6	0,65*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		Nguồn vốn LRAMP
13.6	Đường liên bản Nà Đon - Nà Hum - Nà Cà	Km0+968	Xã Bình Lư	Nậm Ún	0,65*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		Nguồn vốn LRAMP
13.7	Đường Trần Phú	Km1+183	Xã Bình Lư	Cầu Mường Cầu	8T	8T		QL 4D cũ Móng móng đá đeo
14	XÃ TÀ LÈNG							
14.1	Đường nội đồng bản Phô Hồ Thầu	Km0+232	Xã Tà Lèng	Cầu bản Phô Hồ Thầu	0,45*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		
14.2	Đường trục bản Gia Khâu + Chù Lìn	Km0+169,58	Xã Tà Lèng	Cầu Gia Khâu - Chù Lìn	5T	5T		
14.3	Đường trục bản Rừng Ổi Khèo Thầu	QL4D/Km53+130	Xã Tà Lèng	Cầu treo Rừng Ổi Khèo Thầu	2,5T	2,5T		
14.4	Đường trục bản Tả Chải	QL4D/Km53+130	Xã Tà Lèng	Cầu tràn	2,5T	2,5T		
14.5	QL4D - Tả Lèng - San Thàng	Km5+177	Xã Tà Lèng	Cầu treo dây võng San Tra Mán	2,5T	2,5T		
14.6	QL4D - Tả Lèng - San Thàng	Km0+300,14 (xã San Thàng)	Xã Tà Lèng	Cầu BTCT DU'L (Tả Lèng)	H30-XB80	25-35-40		

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	XÃ NẬM HÀNG							
15.1	Đường vào bản Nậm Nhùn		Xã Nậm Hàng	Cầu bản Nậm Nhùn	0,45HL93	10T		Nguồn vốn LRAMP
15.2	Đường giao thông đến bản Nậm Pồ		Xã Nậm Hàng	Cầu Nậm Manh	0,45HL93	10T		Nguồn vốn LRAMP
15.3	Đường giao thông đến bản Nậm Pồ		Xã Nậm Hàng	Cầu Nậm Pồ	0,45HL94	10T		Nguồn vốn LRAMP
15.4	Đường nội đồng Na Chá, bản Nậm Cây		Xã Nậm Hàng	Cầu Nậm Cây	0,45HL95	10T		Nguồn vốn LRAMP
15.5	Đường Nậm Dòn - Huổi Pét		Xã Nậm Hàng	Cầu Huổi Pét	0,45HL96	10T		Nguồn vốn LRAMP
16	XÃ THU LŨM							
16.1	Đường giao thông đến bản Nhù Te		Xã Thu Lũm	Cầu Phu Nạ	0,45HL93	10T		
16.2				Cầu Khe Khò Già	0,45HL93	10T		
16.3	Đường giao thông nội đồng Lé Ma		Xã Thu Lũm	Cầu Thù Tỷ	0,45*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		
16.4	Đường giao thông đến bản Là Si		Xã Thu Lũm	Cầu Là Si	0,65*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	16T		
17	XÃ KHUN HÁ							
17.1	Đường Nội đồng Bản Hon 1 + Bản Hon 2	Km0+057	Xã Khun Há	Cầu Bản Hon 1 + Bản Hon 2	0,45*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T	5,5	
17.2	ĐT.136 (đoạn Bản Hon - Khun Há Km0 - Km19+370/ĐT.136)	Km0+219,23	Xã Khun Há	Cầu tràn liên hợp BTCT	H13-X60	8T	4,7	
17.3	ĐT.136 (đoạn Bản Hon - Khun Há Km0 - Km19+370/ĐT.136)	Km2+192	Xã Khun Há	Cầu tràn liên hợp BTCT	H13-X60	8T	5,5	Bản Sàn Phàng

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
17.4	ĐT.136 (đoạn Bản Hon - Khun Há Km0 - Km19+370/ĐT.136)	Km2+810	Xã Khun Há	Cầu tràn liên hợp BTCT	H13-X60	8T	5,5	Thấp
17.5	ĐT.136 (đoạn Bản Hon - Khun Há Km0 - Km19+370/ĐT.136)	Km5+337	Xã Khun Há	Cầu bản	H13-X60	8T	5,5	Bản Nậm Đích
17.6	Đường trục bản Can Hồ	Km0+045 (Km2+618 đường Khun Há - Nậm Cung)	Xã Khun Há	Cầu bản	H13-X60	8T	4,5	
18	XÃ KHOEN ON							
18.1	Đường QL279D đi bản Mùi 2 - Mùi 1	Km00+00	Xã Khoen On	Cầu treo Mùi 1 - Mùi 2	2,5T	Cầu Yếu	3	
18.2	Đường QL279D đi bản Chế Hạng	Km 2+900	Xã Khoen On	Cầu treo Chế Hạng	1,5T	Cầu Yếu	2	
18.3	Đường QL279D đi bản Gia	Km00+00	Xã Khoen On	Cầu treo bản Gia	2,5T	2,5T	3	
18.4	Đường bản Gia đi bản Huổi Cày	Km00+00	Xã Khoen On	Cầu BTCT	2,5T	2,5T	3	
19	XÃ TÀ TỔNG							
19.1	Đường giao thông đến điểm ĐCĐC Sính Sỉ (bản Giàng Ly Cha)	Km8+500	Xã Tà Tổng	Cầu treo Sính Sỉ, xã Tà Tổng	2,5T	2,5T		
19.2	Đường giao thông đến bản Pà Khả	Km0+0	Xã Tà Tổng	Cầu treo Sính Sỉ, xã Tà Tổng	2,5T	2,5T		
19.3	Đường giao thông ngã ba Cao Chải - bản Nậm Ngà	Km8+200; Km9+100; Km17+800	Xã Tà Tổng	Cầu Dạ Khồ; Cầu Lóng Nế; Cầu Nậm Ngà, xã Tà Tổng	5T	5T		
20	XÃ KHỔNG LÀO							
20.1	Đường nội bản Bản Cang	Km0+30 - Km0+098	Xã Khổng Lào	Qua Cầu treo Chi Bú	1,5T	1,5T		
20.2	Đường nội bản Bản Phai Cát	Km0+120 - Km0+192	Xã Khổng Lào	Qua Cầu treo Phai Cát	1,5T	1,5T		
20.3	Đường nội bản Bản Đớ	Km0+090 - Km0+096	Xã Khổng Lào	Qua cầu bê tông Bản Đớ	2,5T	2,5T		
20.4	Đường nội bản bản Giao Chăn	Km0+100 - Km0+158	Xã Khổng Lào	Cầu treo Giao Chan 1	1,5T	1,5T		

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
20.5	Đường nội bản bản Giao Chăn	Km2+00 - Km2+058	Xã Khổng Lào	Cầu treo Giao Chan 2	1,5T	1,5T		
20.6	Đường nội bản bản Nà vàng	Km0+080 - Km0+140	Xã Khổng Lào	Cầu treo Nà Vàng	1,5T	1,5T		
20.7	Đường nội bản bản Hợp I	Km0+020 - Km0+070	Xã Khổng Lào	Cầu treo bản Hợp I	1,5T	1,5T		
20.8	Đường nội bản bản Hợp I	Km1+500 - Km1+540	Xã Khổng Lào	Cầu treo Lóng Cá	1,5T	1,5T		
20.9	Đường nội bản xã Bản Lang	Km0+010 - Km0+060	Xã Khổng Lào	Cầu Vàng Y Trí	1,5T	1,5T		
20.10	Nà Cúng đi Nà Đong	Km0+100 - Km0+177,5	Xã Khổng Lào	Cầu BTCT Nà Cúng	0,65*HL93	10T		
20.11	Đường ra khu sản xuất Nà Đoong	Km0+200 - Km0+208	Xã Khổng Lào	Cầu Nà Đoong 1	0,65*HL93	10T		
20.12	Đường ra khu sản xuất Nà Đoong	Km1+100 - Km1+118,8	Xã Khổng Lào	Cầu Nà Đoong 2	0,45*HL93	10T		
20.13	Ngã ba kim đồng đi Thèn Thầu và Sàng Giang	Km0+500 - Km0+525,6	Xã Khổng Lào	Cầu Thèn Thầu 1	0,45*HL93	10T		
20.14	Thèn Thầu ra khu sản xuất	Km0+400 - Km0+477,5	Xã Khổng Lào	Cầu Thèn Thầu 2	0,25*HL93	8T		
20.15	Đường giao thông nông thôn Bản Pho	Km0+600 - Km0+635,9	Xã Khổng Lào	Cầu Bản Pho	10T	10T		
21	XÃ NẬM MẠ							
21.1	Đường vào bản Nậm Ngá	Km0+230	Xã Nậm Mạ	Cầu Nậm Ngá	0,5T	0,5T	1,5	
22	XÃ BUM NƯA							
22.1	Đường nội bản Bum xã Bum Nưa		Xã Bum Nưa	Cầu treo Nậm Bum		2,5T		
22.2	Đường nội đồng bản Nà Hừ xã Bum Nưa		Xã Bum Nưa	Cầu Nà Hừ	0,65*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		Nguồn vốn LRAMP
22.3	Đường nội đồng bản Nà Hừ xã Bum Nưa		Xã Bum Nưa	Cầu Nà Hừ 2	0,65*HL93+ người đi 3*10 ⁻³ MPa	10T		Nguồn vốn LRAMP

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
22.4	Đường nội đồng bản Nà Hừ xã Bum Nưa		Xã Bum Nưa	Cầu Nà Hừ 3	0,65*HL93+ người đi $3*10^{-3}$ MPa	10T		Nguồn vốn LRAMP
22.5	Đường giao thông bản Pá Hạ - điểm định canh định cư Dền Thàng	Km0+500	Xã Bum Nưa	Cầu Khoang Thèn	5T	5T		
22.6	Đường nội đồng bản Seo Thèn xã Bum Nưa		Xã Bum Nưa	Cầu treo Seo Thèn B	2,5T	2,5T		
22.7	Đường nội đồng bản Xà Phìn xã Bum Nưa		Xã Bum Nưa	Cầu treo Xà Phìn	2,5T	2,5T		
23	XÃ MÙ CẢ							
23.1	Đường giao thông nối QL4H với bản Mò Su	Km203+00	Xã Mù Cả	Cầu treo Mò Su	3T	3T		
24	XÃ PU SAM CÁP							
24.1	Đường tỉnh 133 vào bản Na Sái	Tại Km0+100 tuyến đường bản Na Sái	Xã Pu Sam Cáp	Cầu treo Na Sái	15T	15T		
25	XÃ PA TẦN							
25.1	Đường QL12 - Nậm Nó 2 - Nậm Nó 1 - Nậm Ô	Km0+050	Xã Pa Tần	Cầu treo Nậm Na	2,5T	2,5T	2,5	
		Km8+500	Xã Pa Tần	Cầu Nậm Nó 1	10T	10T	3	Cầu BTCT
		Km11+400	Xã Pa Tần	Cầu Suối Ngang	13T	13T	5	Cầu Bailay
25.2	Đường Ao Trâu - Bãi tre (Nậm Vạc)	Km2+900	Xã Pa Tần	Cầu suối Nậm Ban	13T	13T	5	Cầu Bailay
25.3	Đường QL12 (cầu Hát Xum cũ) - bản Nậm Vạc 1	Km0+110	Xã Pa Tần	Cầu treo Nậm Vạc	2,5T	2,5T	2,5	
25.4	Km1+700 đường Huổi Luông đến bản Nậm Tần Xá	Km2+800	Xã Pa Tần	Cầu treo Nậm Tiến 1	1,5T	1,0T	3	
		Km4+700	Xã Pa Tần	Cầu treo	2,5T	1,,5T	3	
25.5	Đường đến bản Nậm Sảo	Km0+150	Xã Pa Tần	Cầu Nậm Sảo	10T	10T	3	Cầu BTCT

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
26	XÃ NẬM TẮM							
26.1	Đường liên bản Tà Tú - Nậm Lò	Km1+00	Xã Nậm Tăm	Cầu treo Nậm Lò	1,5T	1,5T	1,5	
27	XÃ HUA BUM							
27.1	Đường giao thông đến Trung tâm xã Hua Bum	Km0+070	Xã Hua Bum	Cầu LRAMP	16T	16T	3,5	
27.2	Đường giao thông đến bản Pa Cheo, xã Hua Bum	Km2+400	Xã Hua Bum	Cầu treo	2,5T	2,5T	2	
27.3	Đường giao thông xã Bum Tờ đến suối Nậm Nhỏ (bản Sang Sui)	Km13+900	Xã Hua Bum	Cầu BTCT	10T	10T	6	
		Km15+600		Cầu BTCT	10T	10T	6	
27.4	Đường giao thông đến bản Nậm Sẻ, xã Hua Bum	Km2+420	Xã Hua Bum	Cầu BTCT	10T	10T	5	